

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 17/11/2017)
Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17/11/2017)
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên	
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Phạm Ngọc Tiến	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2018



Số: 2018.002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cô đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 25 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng số liệu so sánh được trình bày trong bản Báo cáo tài chính đính kèm là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016. Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty kể từ khi chuyển sang hình thức công ty cổ phần. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi. (Xem thuyết minh số 40).

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Ngô Minh Quý**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>493.866.826.156</b>	<b>344.717.647.045</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	251.645.990.184	164.964.958.245
111	1. Tiền		163.128.206.610	134.571.107.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.517.783.574	30.393.851.045
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	14.000.000.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.029.422.626	60.317.423.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	10.836.014.853	3.160.731.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.155.006.711	10.796.577.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	21.196.997.200	49.832.807.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.158.596.138)	(3.472.693.843)
140	IV. Hàng tồn kho	09	153.738.611.764	67.169.667.100
141	1. Hàng tồn kho		154.799.263.614	67.169.667.100
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.060.651.850)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.452.801.582	41.265.598.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	170.008.005	1.261.306.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.284.001.115	23.008.076.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.998.792.462	16.996.215.272
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.134.799.507.587</b>	<b>2.040.759.853.025</b>
220	II. Tài sản cố định		747.477.503.556	373.917.449.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	745.769.980.746	372.190.712.413
222	- Nguyên giá		1.168.468.044.586	761.914.542.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(422.698.063.840)	(389.723.829.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.707.522.810	1.726.736.853
228	- Nguyên giá		2.691.365.132	2.498.773.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(983.842.322)	(772.036.199)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.293.364.408.976	1.580.718.192.437
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.293.364.408.976	1.580.718.192.437
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	68.138.648.597	70.587.566.134
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.798.143.320	22.704.099.525
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(564.071.465)	(21.110.133)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.818.946.458	15.536.645.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19.374.502.016	9.456.055.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	6.444.444.442	6.080.589.495
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.628.666.333.743</b>	<b>2.385.477.500.070</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>802.392.876.979</b>	<b>715.690.173.753</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>263.492.769.109</b>	<b>114.595.223.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	36.835.083.646	20.021.129.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	20.095.256.776	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	950.749.504	1.003.751.313
314	4. Phải trả người lao động		89.210.409.287	69.397.845.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.782.387.133	2.733.282.652
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.230.825.143	7.636.922.180
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	89.498.048.521	1.002.389.091
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.890.009.099	6.278.894.674
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>538.900.107.870</b>	<b>601.094.950.404</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.444.309.585	20.516.506.156
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	504.968.295.864	575.887.016.192
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	276.537.203	-
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.210.965.218	4.691.428.056
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.826.273.456.764</b>	<b>1.669.787.326.317</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.826.273.456.764</b>	<b>1.669.787.326.317</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		73.969.951.216	81.000.365.488
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		31.664.538.231	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178.629.163.334	39.016.418.643
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		(54.821.902.500)	(65.247.188.543)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		233.451.065.834	104.263.607.186
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		613.420.781.713	621.181.519.916
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.628.666.333.743</b>	<b>2.385.477.500.070</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Trần Lý Đệ  
 Người lập

Lâm Thanh Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
 Tổng Giám đốc

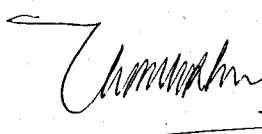
Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016
			VND	đến ngày 31/12/2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	428.190.269.998	262.792.342.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.190.269.998	262.792.342.378
11	4. Giá vốn hàng bán	23	288.018.574.618	193.458.378.817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.171.695.380	69.333.963.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	16.303.372.572	13.477.867.761
22	7. Chi phí tài chính	25	20.399.284.998	7.710.181.987
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.989.580.096	1.977.790.508
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(533.537.607)	1.320.280.263
25	9. Chi phí bán hàng	26	10.203.344.896	3.228.071.726
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	49.158.686.555	30.410.602.675
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.180.213.896	42.783.255.197
31	12. Thu nhập khác	28	202.278.384.059	78.251.755.842
32	13. Chi phí khác	29	3.015.725.502	721.723.948
40	14. Lợi nhuận khác		199.262.658.557	77.530.031.894
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		275.442.872.453	120.313.287.091
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	41.037.799.126	16.263.145.213
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	(87.317.744)	(98.678.941)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>234.492.391.071</u>	<u>104.148.820.819</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		233.451.065.834	104.263.607.186
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.041.325.237	(114.786.367)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.655	1.186


Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởngTrương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

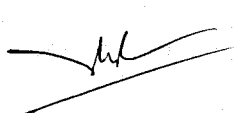


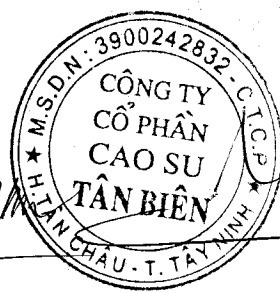
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	
			Năm 2017 VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		275.442.872.453	120.313.287.091
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		45.728.427.995	18.204.883.727
03	- Các khoản dự phòng		1.289.515.477	1.744.024.292
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.021.467.308)	(4.044.977.852)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(202.582.745.407)	(74.295.585.333)
06	- Chi phí lãi vay		12.989.580.096	1.977.790.508
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.846.183.306	63.899.422.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.653.026.597	20.104.841.838
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.629.596.514)	(33.723.957.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		57.935.903.260	(11.118.172.767)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.827.147.359)	6.172.826.741
14	- Tiền lãi vay đã trả		(924.910.926)	(13.789.391.255)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.454.344.828)	(8.530.338.190)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.059.201.811)	(5.905.555.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.539.911.725	17.109.675.652
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(135.264.072.652)	(81.505.607.112)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		197.214.180.321	72.343.025.295
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.727.427.019
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.836.953.176	2.212.835.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		67.787.060.845	(2.222.319.518)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát tại công ty con		-	16.081.635.075
33	2. Tiền thu từ đi vay		27.275.209.906	49.315.186.758
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(9.698.270.804)	(2.120.524.603)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.163.198.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.586.258.898)	63.276.297.230

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	
			Năm 2017	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.740.713.672	78.163.653.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.964.958.245	86.572.068.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59.681.733)	229.236.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>251.645.990.184</u>	<u>164.964.958.245</u>

Trần Lý Độ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, dù mức tiêu thụ sản phẩm giảm so với năm 2016, nhưng do số liệu so sánh kỳ trước là 08 tháng đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nên doanh thu năm nay tăng so với kỳ trước. Mặt khác, do giá bán mủ cao su tăng, nên dù giảm lượng tiêu thụ nhưng doanh thu, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay vẫn cao hơn so với kỳ trước. Ngoài ra, thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su năm nay cao hơn kỳ trước nên Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay cũng cao hơn.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	53,84%	53,84%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	53,84%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tây Ninh, Việt Nam	53,84%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	53,84%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Công ty có công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14 . Các khoản nợ vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.18 . Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khoản thuế nhà thầu phải nộp của các Công ty con tại Cambodia đang tạm tính với mức thuế suất 14%. Các khoản này sẽ được thanh toán khi Công ty hoàn tất giai đoạn đầu tư và được Nhà nước Cambodia quyết toán giá trị đầu tư dự án hoàn thành.

c) **Ưu đãi thuế**

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.532.997.933	6.200.623.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.595.208.677	128.370.483.456
Các khoản tương đương tiền (*)	88.517.783.574	30.393.851.045
	<u><u>251.645.990.184</u></u>	<u><u>164.964.958.245</u></u>

(\*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 4,8 %/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn <sup>(*)</sup>	14.000.000.000	14.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

<sup>(\*)</sup> Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên và Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - PGD Tây Ninh, Sở giao dịch II, với lãi suất từ 6,5 %/năm - 6,8%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị <sup>(2)</sup>	26.263.809.000	34.008.265.500	-	29.630.964.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>	2.173.597.465	(564.071.465)	2.173.597.465	(21.110.133)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco <sup>(1)</sup>	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	5.874.000.000	10.181.600.000	-	12.531.200.000
	<b>45.904.576.742</b>	<b>44.189.865.500</b>	<b>(564.071.465)</b>	<b>42.162.164.000</b>
				<b>(21.110.133)</b>

<sup>(1)</sup> Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

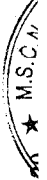
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.798.143.320
				VND
				22.798.143.320
				VND
				22.704.099.525
				VND
				22.704.099.525
				VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 39.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	918.250.112	908.770.423
- Công ty Anmady Group	376.669.680	378.771.480
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	554.556.301
- NOVA TERRA PTY LTD	4.930.932.317	-
- RCMA ASIA PTE.LTD	3.028.291.588	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.119.999.962	856.762.480
	<u><b>10.836.014.853</b></u>	<u><b>3.160.731.878</b></u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u><b>918.250.112</b></u>	<u><b>1.287.541.903</b></u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn P.C.I.C	-	-	1.726.522.311	-
- Công ty nghiên cứu đầu tư SBK	-	-	1.166.357.611	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	3.242.166.315	-	2.949.260.598	-
- Điện lực Santuk	465.667.348	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.447.173.048	(455.793.000)	4.954.436.805	(455.793.000)
	<u><b>6.155.006.711</b></u>	<u><b>(455.793.000)</b></u>	<u><b>10.796.577.325</b></u>	<u><b>(455.793.000)</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.279.518.900	-	2.359.518.900	-
- Tạm ứng	844.327.869	-	519.381.692	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	965.223.443	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	27.305.988	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	368.115.706	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	639.167.571	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	22.634.729	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	24.414.851	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.359.193.540	-	3.381.289.650	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.343.677.416	(1.343.677.416)	1.352.515.860	(1.352.515.860)
- Phải thu về vượt định mức vật tư	-	-	315.723.543	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	671.838.708	-	676.257.930	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	7.924.614	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.649.968.181	-	20.669.584.794	-
- Phải thu khác	2.024.245.027	-	1.609.725.666	-
	<b>21.196.997.200</b>	<b>(1.343.677.416)</b>	<b>49.832.807.776</b>	<b>(1.352.515.860)</b>

(\*) Đây là khoản phải thu tiền phí hợp đồng dịch vụ tín dụng liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, khoản phí này phía Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Phnom Penh đang tạm thu do hai bên chưa thống nhất tỷ lệ phí. Số dư khoản phải thu tại ngày 31/12/2017 tương đương 30.000 USD (tại ngày 01/01/2017 là 30.000 USD).

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.343.677.416	-	1.352.515.860	-
- Công ty Anmady Group	376.669.680	-	378.771.480	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	-	-	601.116.573	180.334.973
- Nguyễn Văn Quang	-	-	36.517.928	-
- Bà Sok Heng	520.584.848	-	523.489.688	157.046.907
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<b>3.158.596.138</b>	<b>-</b>	<b>3.810.075.723</b>	<b>337.381.880</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.601.475.317	-	8.012.399.521	-
Công cụ, dụng cụ	1.007.914.796	-	865.331.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.087.751.669	-	5.955.050.231	-
Thành phẩm	77.978.937.226	(1.060.651.850)	46.122.229.800	-
Hàng hoá	60.123.184.606	-	6.214.655.714	-
	<b>154.799.263.614</b>	<b>(1.060.651.850)</b>	<b>67.169.667.100</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.293.364.408.976</b>	<b>1.580.512.508.127</b>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	-	126.759.318.788
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	133.354.481.168	332.517.646.547
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	294.264.112.241	256.540.292.714
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	396.806.435.409	364.409.234.576
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	296.675.109.740	274.100.853.756
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	100.705.731.940	92.221.643.857
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	21.542.670.297	18.663.888.347
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	12.260.124.966	8.689.784.512
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	13.143.369.108	-
- Chi phí khai hoang	1.510.918.459	1.519.628.960
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn I	2.553.996.724	7.573.328.628
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	11.567.932.420	89.501.696.693
- Chi phí khác	5.716.880.365	4.752.544.610
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>205.684.310</b>
- Chi phí lắp đặt phần mềm kế toán Việt Nam	-	205.684.310
	<b>1.293.364.408.976</b>	<b>1.580.718.192.437</b>

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	761.914.542.233
- Mua trong năm	-	12.443.996.032	1.633.881.494	-	-	14.077.877.526
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.382.797.347	-	-	-	384.078.861.471	410.461.658.818
- Thanh lý, nhượng bán	(1.570.736.997)	(268.979.371)	(171.659.067)	(695.026)	(15.973.963.530)	(17.986.033.991)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	(15.576.625.760)	15.576.625.760	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>375.311.729.556</b>	<b>91.710.653.766</b>	<b>58.262.377.682</b>	<b>2.429.793.662</b>	<b>640.753.489.920</b>	<b>1.168.468.044.586</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	389.723.829.820
- Khấu hao trong năm	20.100.898.376	2.501.801.949	2.811.058.814	251.265.768	19.847.269.322	45.512.294.229
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.520.098.765)	(11.520.098.765)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	(686.811.486)	(22.864.951)	(160.294.651)	(471.438)	(147.518.918)	(1.017.961.444)
- Phân loại lại	(22.832.215)	22.832.215	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>187.467.962.480</b>	<b>56.737.656.934</b>	<b>51.994.075.877</b>	<b>2.309.810.858</b>	<b>124.188.557.691</b>	<b>422.698.063.840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	372.190.712.413
Tại ngày cuối năm	<b>187.843.767.076</b>	<b>34.972.996.832</b>	<b>6.268.301.805</b>	<b>119.982.804</b>	<b>516.564.932.229</b>	<b>745.769.980.746</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 727.301.416.697 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.782.517.827 VND

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
- Mua trong năm	-	206.413.296	206.413.296
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	(9.661.705)	(4.159.511)	(13.821.216)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.731.502.341</b>	<b>959.862.791</b>	<b>2.691.365.132</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	426.514.273	345.521.926	772.036.199
- Khấu hao trong năm	174.733.507	41.400.259	216.133.766
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	(3.949.997)	(377.646)	(4.327.643)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>597.297.783</b>	<b>386.544.539</b>	<b>983.842.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.134.204.558</b>	<b>573.318.252</b>	<b>1.707.522.810</b>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.395.975	1.023.127.315
Chi phí sửa chữa	23.295.327	130.799.939
Chi phí bảo hiểm	37.495.977	54.915.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.820.726	52.464.487
	<b>170.008.005</b>	<b>1.261.306.969</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.543.321.147	1.199.936.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.778.018.501	3.139.503.403
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	2.387.353.662	2.387.353.662
Chi phí vật tư ở các nông trường	1.287.082.960	822.483.926
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.378.725.746	1.906.778.352
	<b>19.374.502.016</b>	<b>9.456.055.693</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.354.600.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	8.498.028.840	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	2.488.500.000	-
Công ty TNHH Phát triển PTN	110.200.000	2.884.142.100
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	-	866.335.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	-	799.448.000
Các đối tượng khác	2.643.927.936	1.971.083.284
	<b>20.095.256.776</b>	<b>6.521.008.384</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Tín Thành	369.317.500	369.317.500	-	-
- Công ty Cổ phần F.A	1.297.181.578	1.297.181.578	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Phương	679.126.000	679.126.000	-	-
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	900.915.823	900.915.823	5.449.673.124	5.449.673.124
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.109.511.505	2.109.511.505	2.116.287.797	2.116.287.797
- Công ty TNHH Dokraco	4.463.283.859	4.463.283.859	5.835.514.488	5.835.514.488
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	9.676.879.067	9.676.879.067	-	-
- Công ty TNHH Piseth Lykung	4.815.314.301	4.815.314.301	-	-
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	3.684.953.773	3.684.953.773	-	-
- Công ty CP Phân bón Sông Gianh	3.081.552.731	3.081.552.731	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.757.047.509	5.757.047.509	5.892.585.702	5.892.585.702
	<b>36.835.083.646</b>	<b>36.835.083.646</b>	<b>20.021.129.902</b>	<b>20.021.129.902</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	483.377.022	15.439.550.799	15.120.744.725	-	-	802.183.096
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.959.011.387	2.959.011.387	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173	240.029.881	41.037.799.126	36.454.344.828	(424.525)	9.458.284.617	34.428.098
Thuế Thu nhập cá nhân	1.510.852.728	243.740.750	1.881.939.451	1.989.435.593	406.003	1.459.111.547	84.909.430
Thuế Tài nguyên	-	18.110.811	146.948.536	148.518.608	-	-	16.540.739
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.238.446.371	-	16.484.997.212	15.327.947.139	-	81.396.298	-
Các loại thuế khác	-	18.492.849	190.158.194	195.950.917	(11.985)	-	12.688.141
	<b>16.996.215.272</b>	<b>1.003.751.313</b>	<b>78.140.404.705</b>	<b>72.195.953.197</b>	<b>(30.507)</b>	<b>10.998.792.462</b>	<b>950.749.504</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.393.239.736	340.393.586
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.355.421.943	1.978.207.468
- Chi phí phải trả khác	1.033.725.454	414.681.598
	<u><b>15.782.387.133</b></u>	<u><b>2.733.282.652</b></u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	114.987.110
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.115.000	1.041.965.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.802.000	-
- Phải trả lãi vay	28.790.874	16.967.854
- Bảo hành công trình	1.414.306.652	397.140.521
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	1.012.762.810	470.278.070
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	798.310.164	582.943.694
	<u><b>5.230.825.143</b></u>	<u><b>7.636.922.180</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.444.309.585	20.516.506.156
	<u><b>20.444.309.585</b></u>	<u><b>20.516.506.156</b></u>

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLIG do chuyển đổi báo cáo tài chính	
					VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(1)</sup>	-	-	5.726.937.600	54.662.400	11.736.300	5.684.011.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	-	-	5.726.937.600	54.662.400	11.736.300	5.684.011.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	1.002.389.091	1.002.389.091	83.630.627.930	818.980.000	-	83.814.037.021
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(1)</sup>	1.002.389.091	1.002.389.091	1.285.380.000	818.980.000	-	1.468.789.091
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(1)</sup>	-	-	82.345.247.930	-	-	82.345.247.930
	<u>1.002.389.091</u>	<u>1.002.389.091</u>	<u>89.357.565.530</u>	<u>873.642.400</u>	<u>11.736.300</u>	<u>89.498.048.521</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	13.505.129.283	13.505.129.283	4.181.691.526	818.980.000	-	16.867.840.809
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(1)</sup>	563.384.276.000	563.384.276.000	17.337.231.360	8.824.628.404	17.613.120	571.914.492.076
	<u>576.889.405.283</u>	<u>576.889.405.283</u>	<u>21.518.922.886</u>	<u>9.643.608.404</u>	<u>17.613.120</u>	<u>588.782.332.885</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)				(83.814.037.021)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>575.887.016.192</u>	<u>575.887.016.192</u>				<u>504.968.295.864</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 104/2017/HDHM-PN/SHB.PP ngày 18/07/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Cambodia cấp ngày 04/11/2014;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 250.000,00 USD tương đương với 5.684.011.500 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:

2.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HD 0200046457/144/2016/HDHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
- Thời hạn cho vay: 3 năm;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.768.070.098 VND, giá trị nợ phải trả trong năm tới là 1.468.789.091 VND.

2.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng : 38.150.000.000 VND;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH TMV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
- Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
- Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 13.099.770.711 VND, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2021.

(3) Số dư tại ngày 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 344/HĐTĐTDH-PN/SHB.PPE-TAN BIEN KAMPONG THOM ngày 17/02/2014, Phụ lục HĐ số 334/PLHD-PN/SHB.PP-TAN BIEN KAMPONG THOM (3) ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 9.000.000,00 USD;
- Mục đích vay: đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
- Thời hạn cho vay: 96 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ dự án trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 7.504.527,4 USD tương đương với 170.623.303.506 VND, số đến hạn trả trong năm tới là 2.137.708,81 USD tương đương 48.603.045.838 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 14/HĐTĐTDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;

- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 7.500 hecta cao su;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 7.500.000,00 USD tương đương với 170.520.368.316 VND, số đến hạn trả trong năm tới là 1.109.084 USD tương đương 25.216.184.842 VND.
- 3.3 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1080/HDTD-PN/SHB.PP ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.700.000,00 USD;
  - Mục đích vay: đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Cambodia cấp ngày 04/11/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.700.000,00 USD tương đương với 38.651.205.285 VND.
- 3.4 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 39/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 29/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất số 0011 được cấp ngày 04/11/2014 tại: làng Or Teuk Thla, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 700.000,00 USD tương đương với 15.915.234.376 VND.
- 3.5 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 21/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh số 85/BL-TKR ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 6.750 hecta cao su;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 7.500.000,00 USD tương đương 170.520.368.316 VND, số dư phải trả trong năm tới là 375.000 USD tương đương 8.526.017.250 VND.
- 3.6 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 469/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.595.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại huyện Proveang, tỉnh Preah Vihear và huyện Prasat Palang, tỉnh Kampong Thom (tài sản thế chấp được 2 bên định giá 25.000.000 USD) theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 425/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 250.000,00 USD tương đương 5.684.012.277 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản <sup>(1)</sup>		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	78.451.727.765	-	-	-	-	-	(66.456.424.233)	603.600.258.270	1.544.184.584.072	-	1.544.184.584.072	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	104.263.607.186	(114.786.367)	104.148.820.819	-	104.148.820.819	
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	1.209.235.690	15.052.970.618	16.262.206.308	-	16.262.206.308	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	2.548.637.723	-	-	-	-	-	-	2.643.077.395	5.191.715.118	-	5.191.715.118	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>81.000.365.488</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.016.418.643</b>	<b>621.181.519.916</b>	<b>1.669.787.326.317</b>	<b>-</b>	<b>1.669.787.326.317</b>	
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	81.000.365.488	-	-	-	-	-	39.016.418.643	621.181.519.916	1.669.787.326.317	-	1.669.787.326.317	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	233.451.065.834	1.041.325.237	234.492.391.071	-	234.492.391.071	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	31.664.538.231	-	(31.036.956.829)	-	627.581.402	-	627.581.402	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(30.398.561.282)	-	(30.398.561.282)	-	(30.398.561.282)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	(7.030.414.272)	-	-	-	-	-	-	(6.026.873.072)	(13.057.287.344)	-	(13.057.287.344)	
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	2.775.196.968	(2.775.190.368)	6.600	-	6.600	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>73.969.951.216</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.664.538.231</b>	<b>-</b>	<b>178.629.163.334</b>	<b>613.420.781.713</b>	<b>1.826.273.456.764</b>	<b>-</b>	<b>1.826.273.456.764</b>	

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.  
(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46		98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54		1,54
<b>Tổng cộng</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100</b>		<b>100</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 28/04/2017, Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã công bố việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>		
	VND		
Trích Quỹ đầu tư phát triển		31.036.956.829	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.398.561.282	
Chi trả cổ tức (bằng 4%/mệnh giá)		35.178.000.000	
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>			
	<u>Năm 2017</u>		
	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		879.450.000.000	
- Vốn góp cuối năm		879.450.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		35.178.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		35.178.000.000	
<b>d) Cổ phiếu</b>			
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000	
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
<b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	(tấn)	893,9	318,3
- Mũ cao su nhận gia công	(tấn)	24,3	-
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>			
		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		2.259.442,44	1.425.605,30
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
	<u>Năm 2017</u>	<u>Từ ngày 01/05/2016 đến</u>	
	VND	<u>ngày 31/12/2016</u>	
		VND	VND
Doanh thu bán mũ cao su	419.618.695.824	260.368.461.047	260.368.461.047
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	456.291.175	2.137.091.331	2.137.091.331
Doanh thu gia công	8.115.282.999	286.790.000	286.790.000
	<u>428.190.269.998</u>	<u>262.792.342.378</u>	<u>262.792.342.378</u>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<u>53.863.729.113</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)			

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	279.586.801.895	190.718.948.186
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	482.255.876	385.506.385
Giá vốn gia công	6.888.864.997	2.394.028.830
Dự phòng / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.060.651.850	(40.104.584)
	<b><u>288.018.574.618</u></b>	<b><u>193.458.378.817</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.037.352.693	1.961.314.489
Lãi chậm thanh toán	497.150.263	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.080.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.462.103.600	4.269.693.542
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.226.766.016	7.246.859.730
	<b><u>16.303.372.572</u></b>	<b><u>13.477.867.761</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.989.580.096	1.977.790.508
Chi phí tài chính khác	-	21.363.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.654.914.862	2.487.682.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	205.298.708	3.201.881.878
Dự phòng tổn thất đầu tư	542.961.332	21.110.133
Chi phí tài chính khác	6.530.000	353.307
	<b><u>20.399.284.998</u></b>	<b><u>7.710.181.987</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.234.440.232	1.200.789.301
Chi phí nhân công	627.397.282	1.824.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.292.349.200	2.025.458.425
Chi phí khác bằng tiền	49.158.182	-
	<b><u>10.203.344.896</u></b>	<b><u>3.228.071.726</u></b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.855.148.616	825.547.224
Chi phí nhân công	26.163.454.275	15.483.111.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.989.249.995	1.005.133.305
Thuế, phí, lệ phí	608.338.693	280.170.664
Chi phí dự phòng	(305.994.329)	1.763.018.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.744.932.052	1.953.917.497
Chi phí khác bằng tiền	15.103.557.253	9.099.703.347
	<b>49.158.686.555</b>	<b>30.410.602.675</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.530.727	3.032.755.182
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	192.881.664.320	69.301.515.662
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	4.322.985.274	3.501.526.633
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	155.250.000	18.000.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	1.450.531.197	914.714.766
Tiền thuê nhà của CBCNV	89.945.455	99.059.091
Thu nhập từ khám chữa bệnh	280.225.420	270.786.048
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	-	179.509.010
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	695.177.266	-
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	683.000.000	-
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	568.588.113	-
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	95.630.210	-
Thu nhập từ bán cây trầm vàng	-	258.600.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	744.581.200	127.061.700
Thu nhập khác	301.274.877	548.227.750
	<b>202.278.384.059</b>	<b>78.251.755.842</b>
<b>Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<b>127.194.371.572</b>	<b>41.139.595.243</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 483,72 ha cao su với tổng giá bán là 193.098.671.426 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 11.596.213.461 VND, giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 109.212.611 VND, chi phí thanh lý 107.794.495 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 192.881.664.320 VND.

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	734.940.485	326.578.686
Lãi chậm nộp thuế	6.543.014	-
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	215.250.000	-
Tiền thuế đất phải nộp bổ sung (2012-2016)	1.420.867.442	-
Giá trị vườn cây cao su chết do nắng hạn	-	198.702.684
Chi phí khác	638.124.561	196.442.578
	<b>3.015.725.502</b>	<b>721.723.948</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	40.455.008.290	16.012.222.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	582.790.836	250.922.307
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>41.037.799.126</b>	<b>16.263.145.213</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(14.006.886.292)	(21.743.596.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(36.454.344.828)	(8.530.338.190)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(424.525)	3.903.663
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(9.423.856.519)</b>	<b>(14.006.886.292)</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Số dư đầu năm	6.080.589.495	5.981.910.554
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	472.717.416	107.335.600
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(108.862.469)	(8.656.659)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>6.444.444.442</b>	<b>6.080.589.495</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	276.537.203	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>276.537.203</b>	<b>-</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	108.862.469	8.656.659
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(472.717.416)	(107.335.600)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	276.537.203	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(87.317.744)</b>	<b>(98.678.941)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	233.451.065.834	104.263.607.186
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	233.451.065.834	104.263.607.186
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.655</b>	<b>1.186</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	
	Năm 2017	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.862.366.037	46.094.890.078
Chi phí nhân công	198.946.444.524	156.293.114.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.519.890.375	18.204.883.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.659.860.287	9.004.419.476
Chi phí khác bằng tiền	35.040.111.077	28.141.389.300
	<b>344.028.672.300</b>	<b>257.738.697.017</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.645.990.184	-	164.964.958.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.033.012.053	(2.702.803.138)	52.993.539.654	(3.016.900.843)
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	-
	<b>329.816.811.237</b>	<b>(2.702.803.138)</b>	<b>263.096.306.899</b>	<b>(3.016.900.843)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	594.466.344.385	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	62.510.218.374	48.174.558.238
Chi phí phải trả	15.782.387.133	2.733.282.652
	<b>672.758.949.892</b>	<b>627.797.246.173</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.645.990.184	-	-	251.645.990.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.330.208.915	-	-	29.330.208.915
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	<b>294.976.199.099</b>	-	-	<b>294.976.199.099</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.976.638.811	-	-	49.976.638.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	2.000.000.000	-	13.000.000.000
	<b>225.941.597.056</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>227.941.597.056</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	89.498.048.521	2.299.281.007	502.669.014.857	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác	42.065.908.789	20.444.309.585	-	62.510.218.374
Chi phí phải trả	15.782.387.133	-	-	15.782.387.133
	<u>147.346.344.443</u>	<u>22.743.590.592</u>	<u>502.669.014.857</u>	<u>672.758.949.892</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	1.002.389.091	-	575.887.016.192	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	<u>31.393.723.825</u>	<u>20.516.506.156</u>	<u>575.887.016.192</u>	<u>627.797.246.173</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.245.860.486	45.165.094.883
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	29.349.420	4.150.091.875
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.513.131.659	2.120.524.603

**36 THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 18 tháng 04 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-HĐTVCSVN về việc phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chi phí trả chế độ cho người lao động dôi dư khi bàn giao Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên sang Công ty cổ phần. Giá trị phần vốn Nhà nước bàn giao sang Công ty cổ phần là 879.450.000.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước do Tập đoàn sở hữu là 865.905.530.000 VND chiếm tỷ lệ 98,46%.



**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Theo khu vực địa lý**

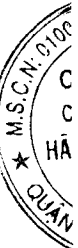
	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	445.983.190.814	80.515.338.368	(98.308.259.184)	428.190.269.998
Tài sản bộ phận	2.588.610.707.098	2.522.617.785.867	(2.489.006.603.664)	2.622.221.889.301
Tổng chi phí mua TSCĐ	23.154.228.021	114.237.938.158	-	137.392.166.179
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>2.588.610.707.098</u></b>	<b><u>2.522.617.785.867</u></b>	<b><u>(2.489.006.603.664)</u></b>	<b><u>2.622.221.889.301</u></b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>186.655.499.853</b>	<b>1.182.816.165.444</b>	<b>(531.316.736.897)</b>	<b>838.154.928.400</b>

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>53.863.729.113</b>	<b>-</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	47.215.452.513	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	5.810.112.000	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	838.164.600	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.342.366.364</b>	<b>483.879.854</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	31.266.364	878.182
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty	7.100.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	220.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	1.084.000.000	297.600.000



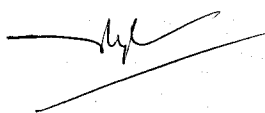
**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/05/2016</u> <u>đến ngày 31/12/2016</u> VND
<b>Bán cao su thanh lý</b>		<b>127.194.371.572</b>	<b>41.139.595.243</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	16.781.727.040	7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	31.572.178.567	10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	21.189.700.563	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	14.245.097.093	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận	Cùng Công ty mẹ	14.264.702.451	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	29.140.965.858	15.709.166.992
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	-	6.527.600.373
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>1.080.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>918.250.112</b>	<b>1.287.541.903</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	918.250.112	908.770.423
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	378.771.480
<b>Phải thu khác</b>		<b>1.279.518.900</b>	<b>16.296.245.147</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	13.936.726.247
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.279.518.900	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.080.000.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>6.354.600.000</b>	<b>-</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	6.354.600.000	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>-</b>	<b>385.181</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	385.181
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>			
		<u>Năm 2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/05/2016</u> <u>đến ngày 31/12/2016</u> VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		<b>1.652.645.730</b>	<b>950.400.000</b>
- Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc		409.833.676	214.019.360

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển sang Công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp:

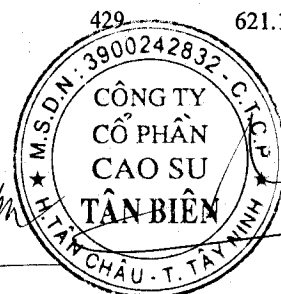
	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên BCTC hợp nhất năm trước
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	22.704.099.525	17.411.649.894
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	49.139.022.270	(49.139.022.270)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	81.000.365.488	81.179.856.721
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.016.418.643	132.724.736.487
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	621.181.519.916	620.279.305.748



**Trần Lý Đệ**  
Người lập



**Lâm Thanh Phú**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Cư**  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2018



